HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 21 /2021/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 09 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 8947/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện, nếu có biến động về khả năng ngân sách, tốc độ trượt giá cao hơn 10% và các chế độ quy định có liên quan làm ảnh hưởng đến việc thực hiện định mức, giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị điều chỉnh, bổ sung định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho phù hợp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, ổn định đến năm 2020; Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện KS nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: http://dbndnghean.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Thái Thanh Quý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21 /2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022 và ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp; các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập; các cơ quan khác đóng trên địa bàn; các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, phường, xã, thị trấn.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Chương II
NGUYÊN TẮC, PHẠM VI, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022, ỔN ĐỊNH ĐẾN NĂM 2025

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, biên giới, bãi ngang ven biển.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, kế hoạch tài chính

05 năm 2021 - 2025 của tỉnh Nghệ An. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại thu - chi ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng sở, ngành và địa phương.

3. Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công; sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội.

4. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp công lập phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Tăng cường tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công lập.

Đối với các đơn vị sự nghiệp y tế: Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí quản lý (trong trường hợp chưa kết cấu chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám, chữa bệnh); hỗ trợ chi thường xuyên trong trường hợp sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên đối với khối khám, chữa bệnh thuộc Trung tâm y tế cấp huyện được phân loại là đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (nhóm 3).

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 chưa tính trừ nguồn thực hiện cải cách tiền lương của các cấp ngân sách, các đơn vị theo quy định (bao gồm cả nguồn cải cách tiền lương còn dư của các năm trước).

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đã bao gồm: tiền lương, các khoản phụ cấp (bao gồm cả phụ cấp cấp uỷ của cơ quan, đơn vị), các khoản đóng góp theo lương (tính đến ngày 01 tháng 7 năm 2021 và theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng); kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp; kinh phí vì sự tiến bộ của phụ nữ; kinh phí cải cách hành chính; phụ cấp một cửa; phụ cấp tin học; phụ cấp của Ban chỉ huy quân sự cơ quan; khen thưởng định kỳ.

Điều 4. Phạm vi, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh

1. Phạm vi xây dựng

a) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2022 của các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh được xây dựng trên 7 lĩnh vực sau:

- Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể;

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề;

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, phát thanh truyền hình;

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao;

- Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội;

- Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp bảo vệ môi trường, sự nghiệp khoa học và công nghệ, các sự nghiệp khác (định mức cho các đơn vị sự nghiệp).

b) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2022 của các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh chưa bao gồm kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn chế độ đặc biệt đối với công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang.

c) Đối với các đơn vị dự toán cấp tỉnh có biên chế đóng trên địa bàn các huyện núi thấp, núi cao: Nếu định mức chi cấp tỉnh cho số biên chế được giao thấp hơn định mức chi cấp huyện của cùng lĩnh vực thì được áp dụng định mức chi cấp huyện cho số biên chế đóng trên địa bàn huyện núi thấp, núi cao quy định tại Nghị quyết này. Các nội dung khác được áp dụng theo quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này.

d) Đối với một số lĩnh vực khác của ngân sách cấp tỉnh, dự toán chi hàng năm được xác định trên những cơ sở sau:

- Chi quốc phòng - an ninh: Hàng năm căn cứ vào nhiệm vụ chi quốc phòng - an ninh của tỉnh, chế độ chính sách và khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ bố trí kinh phí phù hợp trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Phạm vi hỗ trợ cho lĩnh vực quốc phòng - an ninh theo quy định Nghị định của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng - an ninh và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đồng thời bố trí kinh phí thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về hỗ trợ một số cơ chế cho các đơn vị Quân sự, Công an;

- Việc trợ giá xuất bản Báo Nghệ An, mức hỗ trợ dựa trên tổng số đầu báo theo nhu cầu cần xuất bản hàng năm;

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (phần nghiên cứu khoa học và công nghệ), Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường khác: bố trí với mức tăng hợp lý so với dự toán chi năm trước và mức tăng chi thường xuyên của ngân sách địa phương, đảm bảo không thấp hơn dự toán Chính phủ giao;

- Chi thường xuyên khác của ngân sách: Căn cứ vào chế độ nhà nước hiện hành và khả năng cân đối ngân sách trong năm;

- Chi ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh được tính toán trên cơ sở phụ cấp, chi phí hoạt động của các ban, các kỳ họp,... theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Chi thực hiện các cơ chế chính sách của tỉnh (phát triển nông nghiệp, nông thôn, khuyến công, chính sách khuyến khích đầu tư, chi xúc tiến đầu tư, thu hút lao động có trình độ cao, xúc tiến thương mại, chi sự nghiệp giao thông,...): phân bổ theo yêu cầu nhiệm vụ chi và mức độ đảm bảo của ngân sách;

- Đối với một số lĩnh vực còn lại của ngân sách cấp tỉnh, được phân bổ phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và số phát sinh đặc thù hàng năm.

2. Tiêu chí phân bổ

a) Biên chế;

b) Chỉ tiêu học sinh, đào tạo.

3. Định mức phân bổ các lĩnh vực

3.1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
1. Đơn vị hành chính nhà nước (sở, ngành cấp tỉnh, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể)	
- Dưới 30 biên chế	169
- Từ 30 đến dưới 50 biên chế	162
- Từ 50 đến dưới 100 biên chế	158
- Từ 100 biên chế trở lên	150
2. Các đơn vị trực thuộc	
- Dưới 20 biên chế	147
- Từ 20 đến dưới 40 biên chế	141
- Từ 40 đến dưới 100 biên chế	133
- Từ 100 biên chế trở lên	126
3. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Các cơ quan Đảng cấp tỉnh	**180**

Định mức phân bổ trên đã bao gồm tiền lương, các khoản đóng góp theo lương, các khoản phụ cấp (cấp ủy, kinh phí hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Quy định về chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở, kinh phí hoạt động theo Quy định số 09-QĐ/TW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng, phụ cấp bảo vệ chăm sóc sức khoẻ cán bộ theo Công văn số 1278-CV/VPTW/NB ngày 30 tháng 3 năm 2009 của Văn phòng Trung ương đối với cơ quan Đảng,...).

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%, tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 75%.

Định mức phân bổ trên chưa bao gồm:

- Phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp trách nhiệm cấp ủy theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng đối với các đảng bộ, chi bộ, tổ chức, cơ sở đảng trong doanh nghiệp trực thuộc Đảng uỷ các doanh nghiệp;

- Phụ cấp 30% theo Thông báo số 13-TB/TW ngày 28 tháng 3 năm 2011 của Bộ Chính trị về việc sửa đổi những bất hợp lý về tiền lương, phụ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan đảng, đoàn thể chính trị - xã hội của khối Đảng và đoàn thể;

- Chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân; xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Kinh phí mua trang phục của Ban chấp hành Tỉnh uỷ, cán bộ phục vụ cấp uỷ theo Quy định số 09-QĐ/TW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng; kinh phí trang phục thanh tra theo quy định tại Thông tư liên tịch số 73/2015/TTLT-BTC-TTCP ngày 12 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài chính - Thanh tra Chính phủ quy định chế độ quản lý, cấp phát trang phục đối với thanh tra viên, cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan thanh tra Nhà nước.

b) Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

- Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên ngân sách Nhà nước lĩnh vực quản lý Nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao;

- Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

c) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: Căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

3.2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí học sinh hoặc chỉ tiêu đào tạo.

Đơn vị tính: triệu đồng/học sinh, chỉ tiêu đào tạo/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
1. Sự nghiệp giáo dục	
- Trường Mầm non Hoa Sen	11,0
- Các trường THPT Dân tộc nội trú	20,0
- Trường THPT chuyên Phan Bội Châu	15,0
2. Sự nghiệp đào tạo	
- Đại học	15,0
- Cao đẳng khối sư phạm và văn hóa nghệ thuật	15,0
- Cao đẳng khác	10,0
- Trung cấp	7,5
- Đào tạo lại tại các trường	5,5
3. Sự nghiệp dạy nghề	
- Cao đẳng	10,0
- Trung cấp	7,5
- Dạy nghề ngắn hạn	2,5

- Riêng Trường Đại học Y khoa Vinh áp dụng định mức bằng 50% định mức đào tạo nêu trên (tiến tới tự chủ chi thường xuyên - tự chủ nhóm 2).

- Học sinh bình quân (chỉ tiêu đào tạo bình quân) được cơ quan có thẩm quyền giao, được xác định như sau:

(Học sinh bình quân) = (Học sinh có mặt ngày 1/1 năm kế hoạch) + {(Học sinh tuyển mới trong năm kế hoạch) x (Số tháng thực học trong năm kế hoạch)}/12 tháng) - {(Học sinh ra trường trong năm kế hoạch) x (Số tháng tính từ khi ra trường đến hết năm kế hoạch)}/12 tháng)

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
- Trường Chính trị tỉnh	145
- Trường phổ thông Năng khiếu thể dục thể thao; Trung tâm Giáo dục - dạy nghề người khuyết tật.	138
- Trung tâm Huấn luyện thi đấu thể dục thể thao	104
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên hướng nghiệp, Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 2	122
- Các đơn vị còn lại	100

c) Định mức phân bổ trên đã bao gồm các khoản: Chế độ theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 2 năm 2013 của Chính phủ; phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; học bổng học sinh, sinh viên (đối với các Trường THPT dân tộc nội trú, Trường THPT chuyên Phan Bội Châu, Trung tâm Giáo dục - dạy nghề người tàn tật: học bổng học sinh được tính riêng); chi công tác y tế trong trường học theo Thông tư số 14/2007/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính;... Riêng Trường phổ thông Năng khiếu thể dục thể thao, Trung tâm Giáo dục - dạy nghề người khuyết tật được tính bổ sung kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định số số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ ngoài định mức nêu trên; Trung tâm Giáo dục thường xuyên hướng nghiệp, Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 2 được tính bổ sung kinh phí thực hiện chế độ theo Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ngoài định mức nêu trên.

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) nhỏ hơn 15% so với tổng chi dự toán sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 15%, tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 85%.

d) Định mức trên chưa bao gồm:

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

đ) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

3.3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

a) Khối khám chữa bệnh

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Bệnh viện tâm thần	110

b) Khối dự phòng, dân số và gia đình

- Đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Biên chế	110

- Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Biên chế	100

c) Định mức trên đã bao gồm phụ cấp trực phẫu thuật, thủ thuật theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, chưa bao gồm phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp. Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) nhỏ hơn 15% so với tổng chi dự toán sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 15%, tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 85%.

d) Đối với các đơn vị khám, chữa bệnh có nguồn thu không đảm bảo chi hoạt động do ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh trên địa bàn sẽ được bổ sung nguồn kinh phí đảm bảo tiền lương và các khoản có tính chất lương.

3.4. Định mức phân bổ chi các sự nghiệp: Sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục, thể thao; Sự nghiệp phát thanh truyền hình; Sự nghiệp khoa học công nghệ; Sự nghiệp công nghệ thông tin; Sự nghiệp bảo vệ môi trường; Sự nghiệp kinh tế; sự nghiệp khác

a) Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các sự nghiệp theo tiêu chí biên chế, trên cơ sở xác định mức tự bảo đảm chi thường xuyên của năm kế hoạch theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Trường hợp trong năm kế hoạch đơn vị sự nghiệp có thay đổi về chỉ tiêu biên chế được giao, mức độ tự chủ tài chính đã xác định tại thời điểm xây dựng dự toán, giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm điều chỉnh theo thẩm quyền.

- Định mức phân bổ đối với đơn vị sự nghiệp do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 4):

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
- Dưới 30 biên chế	110
- Từ 30 đến dưới 80 biên chế	104
- Từ 80 biên chế trở lên	98

- Định mức phân bổ đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3):

+ Thực hiện phân bổ trên cơ sở mức đảm bảo chi thường xuyên gắn với lộ trình nâng dần mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

+ Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể tiêu chí và cách thức xác định định mức phân bổ.

b) Định mức trên chưa bao gồm phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp ưu đãi nghề của các đơn vị sự nghiệp kinh tế; phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp đối với người làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn theo Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương nhỏ hơn 15% so với tổng chi dự toán sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 15%, tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 85%.

3.5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế.

a) Các đơn vị làm công tác bảo trợ xã hội, điều dưỡng thương bệnh binh, chỉnh hình và phục hồi chức năng:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
- Dưới 20 biên chế	156
- Từ 20 đến dưới 40 biên chế	150
- Từ 40 đến dưới 100 biên chế	141
- Từ 100 biên chế trở lên	129
- Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh	169
- Trung tâm bảo trợ xã hội	156

b) Các đơn vị làm công tác giáo dục lao động xã hội:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
- Dưới 20 biên chế	171
- Từ 20 đến dưới 40 biên chế	163
- Từ 40 đến dưới 100 biên chế	158
- Từ 100 biên chế trở lên	141

Định mức phân bổ trên chưa bao gồm mức trợ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các Cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Trung tâm dịch vụ việc làm: Áp dụng định mức sự nghiệp kinh tế theo quy định tại điểm 3.4, khoản 3 Điều 4;

d) Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) nhỏ hơn 20% so với tổng chi dự toán sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 20%, tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 80%;

đ) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: Căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 5. Phạm vi, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện

1. Phạm vi xây dựng

Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách năm 2022, ổn định đến năm 2025 của các huyện, thành phố, thị xã được xây dựng theo 10 lĩnh vực sau:

a) Chi sự nghiệp giáo dục;

b) Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề;

c) Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình;

d) Chi sự nghiệp văn hoá, thể dục thể thao, truyền thông ;

đ) Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội;

e) Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể;

g) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường;

h) Chi sự nghiệp kinh tế;

i) Chi quốc phòng - an ninh;

k) Chi khác ngân sách (bao gồm cả chi mua sắm, sửa chữa,...).

Đối với chi ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp huyện được tính toán trên cơ sở phụ cấp, chi phí hoạt động của các ban, các kỳ họp,... theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Đối với kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do có sự biến động lớn về kinh phí trong thực hiện chính sách so với năm 2021 (thay đổi mức phụ cấp) nên sẽ được tính giao bổ sung có mục tiêu cho đơn vị.

2. Tiêu chí phân bổ

a) Tiêu chí chính

- Dân số: Được phân theo 4 vùng đô thị, đồng bằng, núi thấp, núi cao, cụ thể các vùng như sau:

+ Đô thị: Dân số các phường của thành phố Vinh, thị xã (Cửa Lò, Hoàng Mai, Thái Hòa); thị trấn của các huyện đồng bằng (Hưng Nguyên, Nam Đàn, Nghi Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Đô Lương), không bao gồm dân số các phường, thị trấn đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền.

+ Đồng bằng: Dân số các xã đồng bằng của các huyện, thành phố, thị xã, trừ dân số các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền.

+ Núi thấp: Các xã, thị trấn núi thấp của các huyện (Thanh Chương, Anh Sơn, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, thị xã Thái Hòa và các huyện khác nếu có).

+ Núi cao, vùng đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển: dân số các xã, thị trấn của các huyện (Quỳ Châu, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn và các huyện khác nếu có) và dân số các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Đối với một số lĩnh vực chi như quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể, y tế, giáo dục, đào tạo... sử dụng tiêu chí phân bổ là biên chế đã được cấp có thẩm quyền giao, số giường bệnh, dân số độ tuổi đến trường (1-18 tuổi, dân số độ tuổi đào tạo trên 18 tuổi),...

+ Dân số độ tuổi đến trường: Từ 01-18 tuổi;

+ Dân số độ tuổi đào tạo: Trên 18 tuổi.

- Biên chế, giường bệnh: theo quyết định của cấp thẩm quyền giao.

- Đơn vị hành chính: Huyện, thành phố, thị xã; xã, phường, thị trấn.

b) Tiêu chí phụ

Bổ sung thêm một số tiêu chí phụ phù hợp với đặc điểm từng huyện, từng vùng: Kinh phí cho các đơn vị văn hoá điểm; kinh phí cho các lễ hội dân tộc; kinh phí cho các huyện có đường biên giới giáp Lào, ven biển; kinh phí hỗ trợ các địa phương khắc phục khai thác khoáng sản, thủy điện xả lũ trực tiếp,...

3. Định mức phân bổ các lĩnh vực

3.1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số độ tuổi đến trường.

Đơn vị tính: đồng/dân số độ tuổi đến trường (1-18 tuổi)/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	3.500.000
Đồng bằng	5.000.000
Núi thấp	5.700.000
Núi cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển	9.600.000

Định mức phân bổ nêu trên đã tính đủ cho các cấp giáo dục công lập từ mầm non đến trung học phổ thông, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, bao gồm kinh phí thực hiện các chính sách:

- Tiền lương, các khoản phụ cấp (phụ cấp ưu đãi, phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thâm niên nhà giáo, phụ cấp cấp ủy,...), các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn), kinh phí dạy lớp ghép, kinh phí chi trả giáo viên tăng từ ngày 01 tháng 9 hàng năm (nếu có), kinh phí chi trả dạy thêm giờ do thiếu giáo viên, giáo viên hợp đồng trong chỉ tiêu;

- Chế độ học bổng chính sách cho học sinh tại các trường phổ thông dân tộc nội trú thực hiện theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ;

Trên cơ sở định mức quy định nêu trên, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (chưa kể nguồn thu học phí được để lại theo quy định) nhỏ hơn 12% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục sẽ được bổ sung đảm bảo tối thiểu 12%; tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng học sinh dân tộc nội trú) tối đa 88%.

Ngoài ra, bổ sung kinh phí chi hoạt động sự nghiệp tại Phòng Giáo dục và Đào tạo theo mức 1.100 triệu đồng/Phòng Giáo dục và Đào tạo; 7 triệu đồng/cơ sở giáo dục công lập; 3,5 triệu đồng/cơ sở giáo dục ngoài công lập (bao gồm các cơ sở giáo dục đóng trên địa bàn: các trường mầm non, tiểu học, phổ thông cơ sở, trung học cơ sở và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên), được tính theo hệ số như sau: Đối với huyện đồng bằng, thành phố, thị xã Cửa Lò và thị xã Hoàng Mai: hệ số 1; đối với huyện miền núi thấp, thị xã Thái Hòa: hệ số 1,2; đối với huyện miền núi cao: hệ số 1,4.

Hàng năm, trong thời kỳ ổn định ngân sách được tính thêm kinh phí nâng lương, phụ cấp thâm niên nhà giáo; điều chỉnh kinh phí do tăng, giảm biên chế (nếu có).

b) Các chế độ chính sách đã ban hành được bố trí vào dự toán trong thời kỳ ổn định theo tiêu chí bổ sung:

- Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người thực hiện theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ;

- Chính sách dạy học 02 buổi/ngày các trường phổ thông dân tộc nội trú THCS thực hiện theo Quyết định 5671/QĐ-UBND.VX ngày 02 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Chế độ hỗ trợ nhân viên các trường phổ thông dân tộc bán trú và phổ thông dân tộc nội trú; định mức khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Kinh phí đánh giá, xếp loại giáo viên và chính sách cho giáo viên không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ thực hiện theo Quyết định số 86/2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập thực hiện theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chế độ cho giáo viên dạy thể dục thể thao; kinh phí công tác phí cho giáo viên được điều động đi làm nhiệm vụ đánh giá ngoài; kinh phí thực hiện các kỳ thi; kinh phí cộng tác viên thanh tra; kinh phí dạy các môn quốc phòng.

c) Định mức phân bổ nêu trên chưa bao gồm các chính sách bổ sung có mục tiêu:

- Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ (trừ chế độ phụ cấp ưu đãi);

- Chính sách hỗ trợ các cơ sở giáo dục được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia thực hiện theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, bao gồm kinh phí hỗ trợ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển theo Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chính sách hỗ trợ kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ;

- Chính sách hỗ trợ đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù, mua sắm, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất trường học: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

3.2. Định mức phân bổ chi các sự nghiệp: Đào tạo và dạy nghề, y tế, văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, đảm bảo xã hội

a) Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề:

- Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế cho Trung tâm chính trị, các trường trung cấp nghề:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Biên chế	120

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ không kể chi tiền lương và các khoản có tính chất lương nhỏ hơn 15% so với tổng chi dự toán sẽ được bổ sung đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 15%, tỷ lệ chi lương và có tính chất lương (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn) tối đa bằng 85%.

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trên 18 tuổi (đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn,...)

Đơn vị tính: đồng/người dân trên 18 tuổi/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	16.200
Đồng bằng	17.500
Núi thấp	28.500
Núi cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển	43.500

Định mức phân bổ trên đã bao gồm các khoản: chi đào tạo, đào tạo lại cán bộ, công chức; chi tập huấn;...

- Định mức phân bổ nêu trên chưa bao gồm:

+ Chính sách hỗ trợ kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ;

+ Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

+ Đối với các trường Trung cấp nghề thuộc huyện quản lý, nếu được tỉnh giao chỉ tiêu dạy nghề được tính thêm kinh phí theo định mức chi dạy nghề của tỉnh;

- Hỗ trợ kinh phí tập huấn, phổ biến giáo dục pháp luật:

Đơn vị tính: triệu đồng/huyện/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	400
Đồng bằng	400
Núi thấp	500
Núi cao	650

b) Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

- Định mức phân bổ dự toán đối với khối y tế dự phòng, y tế xã, dân số, gia đình:

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	116
Đồng bằng	116
Núi thấp	120
Núi cao	145

+ Định mức trên bao gồm:

Tiền lương, các khoản đóng góp theo lương; Các khoản chi khác ngoài quỹ lương để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ (trong đó còn bao gồm các khoản chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản, chi duy trì hoạt động cơ sở điều trị và điểm cấp phát Methadone, chi chăm sóc người cao tuổi, chi thuê phần mềm công nghệ, chi thực hiện các đề án, Kế hoạch đã được phê duyệt);

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ không bao gồm chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương nhỏ hơn 15% so với tổng chi, sẽ được bổ sung đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 15%; tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 85%.

+ Định mức trên chưa bao gồm:

Phụ cấp lâu năm, phụ cấp thu hút, trợ cấp mua và vận chuyển nước ngọt, hỗ trợ đi học, trợ cấp ban đầu và trợ cấp ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn cho cán bộ công tác ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ; phụ cấp đặc biệt theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn chế độ đặc biệt đối với công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang;

Phụ cấp y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về số lượng, chức danh, mức phụ cấp, chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách và các đối tượng khác ở xã, phường, thị trấn và xóm, khối, bản trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Phụ cấp cộng tác viên dân số khối thuộc phường, thị trấn và phụ cấp kiêm nhiệm cho nhân viên y tế thôn bản và cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách về công tác dân số trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Trực chuyên môn y tế tại trạm y tế cấp xã theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Kinh phí thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại các cơ sở khám chữa bệnh theo Quyết định số 124/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với cán bộ y tế hành nghề khám, chữa bệnh tại các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Kinh phí thực hiện các chính sách y tế, dân số khác.

+ Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất: Tùy thuộc khả năng cân đối ngân sách để xem xét, bố trí kinh phí tăng cường cơ sở vật chất cho Trung tâm y tế thực hiện đề án nâng cao năng lực y tế cơ sở, nâng cao năng lực khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Hỗ trợ chi phí quản lý trong trường hợp nhà nước chưa kết cấu chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám, chữa bệnh cho khối khám, chữa bệnh thuộc Trung tâm y tế được phân loại là đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập:

Đơn vị tính: Triệu đồng/giường bệnh/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	9
Đồng bằng	9
Núi thấp	10
Núi cao	11

Khi nhà nước kết cấu chi phí quản lý vào giá dịch vụ khám, chữa bệnh thì không hỗ trợ khoản kinh phí này.

- Định mức phân bổ chi thực hiện công tác phòng dịch, đảm bảo an toàn, vệ sinh thực phẩm:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	7.000
Đồng bằng	7.000
Núi thấp	8.400
Núi cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển	11.200

- Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho các đối tượng được Ngân sách Nhà nước đảm bảo: Việc hỗ trợ kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế được xác định trên số lượng đối tượng và mức đóng theo quy định hiện hành.

c) Định mức phân bổ chi các sự nghiệp văn hoá - thể thao và truyền thông:

- Định mức theo tiêu chí biên chế (các đơn vị sự nghiệp):

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	98
Đồng bằng	98
Núi thấp	106
Núi cao	109

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ không bao gồm chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương nhỏ hơn 15% so với tổng chi quản lý văn hoá - thể thao và truyền thông, sẽ được bổ sung đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 15%; tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 85%.

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (hoạt động chung của sự nghiệp).

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	8.400
Đồng bằng	8.400
Núi thấp	9.800
Núi cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển	22.400

Định mức trên bao gồm các hoạt động chung của sự nghiệp văn hoá - thể thao và truyền thông; du lịch; chi trả phụ cấp bảo vệ các khu di tích, văn hoá; kinh phí thực hiện một số chính sách khen thưởng các danh hiệu văn hoá trong phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù, mua sắm, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất,...

- Bổ sung ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí dân số, biên chế:

Đơn vị tính: triệu đồng/huyện/năm

Nội dung	Định mức phân bổ
Các đơn vị văn hoá điểm: thị xã Cửa Lò, huyện Nam Đàn, huyện Quỳnh Lưu, huyện Quỳ Hợp, huyện Anh Sơn	300
Hỗ trợ huyện Hưng Nguyên kinh phí quản lý, chăm sóc cây xanh Khu di tích Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quảng trường Xô Viết Nghệ Tĩnh	2.000

Hỗ trợ các lễ hội do cấp tỉnh chỉ đạo tại 9 đơn vị (Lễ hội sông nước Cửa Lò, Lễ hội Đền Hoàng Mười - Hưng Nguyên, Lễ hội Làng Sen, Lễ hội Vua Mai - Nam Đàn, lễ hội Đền Cuông - Diễn Châu, Lễ hội Đền Còn - Hoàng Mai, Lễ hội Làng Vạc - Thái Hòa, Lễ hội Hang Bua - Quỳ Châu, Lễ hội Đền Chín gian - Quế Phong)	200
Các lễ hội cấp huyện khác	150
Bổ sung kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị văn hoá thông tin, thể thao và truyền thông	250

- Bổ sung kinh phí cho thành phố, thị xã, huyện có hoạt động văn hoá thể thao gắn với hoạt động của tỉnh: thành phố 300 triệu đồng/năm, thị xã 200 triệu đồng/năm, huyện Nam Đàn 400 triệu đồng/năm (bao gồm kinh phí phối hợp khu di tích Kim Liên tổ chức lễ giỗ Chủ tịch Hồ Chí Minh hàng năm); kinh phí hỗ trợ chương trình bơi an toàn, phòng chống đuối nước và chương trình phòng chống bạo lực gia đình: 200 triệu đồng/huyện/năm.

d) Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	9.800
Đồng bằng	9.800
Núi thấp	10.900
Núi cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển	11.300

- Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế: Áp dụng theo định mức các đơn vị sự nghiệp đảm bảo xã hội cấp tỉnh.

- Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Các nhiệm vụ chi đảm bảo xã hội do ngân sách cấp huyện đảm bảo (các nhiệm vụ chi hỗ trợ các hoạt động bảo đảm xã hội trên địa bàn, các hoạt động khác tại các nghĩa trang cấp huyện quản lý bao gồm cả hoạt động quản lý, sửa chữa thường xuyên,...); kinh phí chi trả dịch vụ Bưu điện để thực hiện chi trả trợ cấp chính sách trợ giúp xã hội; kinh phí thực hiện công tác quản lý đối tượng bảo trợ xã hội,...

- Bổ sung ngoài định mức:

+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

+ Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho cựu Thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng

Chính phủ Quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

+ Kinh phí hỗ trợ công tác cai nghiện cho các đối tượng nghiện ma tuý tại các Cơ sở cai nghiện ma tuý cấp huyện (bố trí tại kinh phí thực hiện đề án cai nghiện và giải quyết việc làm sau cai);

+ Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo chế độ quy định;

+ Kinh phí thăm hỏi tặng quà cho các đối tượng chính sách (chưa được hưởng quà của Trung ương): Nhân dịp ngày tết Nguyên đán và ngày thương binh liệt sỹ ngày 27 tháng 7: 300.000 đồng/người/năm;

+ Hỗ trợ các địa phương làm công tác an táng liệt sỹ quân tình nguyện Việt Nam hy sinh tại Lào (các huyện: Anh Sơn, Nghi Lộc): 200 triệu đồng/đơn vị/năm;

+ Hỗ trợ các huyện chi hoạt động và trả thù lao cho các hội đặc thù cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao theo chế độ quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức hoạt động và quản lý hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Nhà nước cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đối với những hoạt động gắn liền với nhiệm vụ của Nhà nước: 1.000 triệu đồng/năm;

+ Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù các sự nghiệp trên: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

3.3. Định mức phân bổ chi quản lý Nhà nước, đảng, đoàn thể

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Vùng	Định mức phân bổ
1. Quản lý Nhà nước	
Đô thị	142
Đồng bằng	142
Núi thấp	147
Núi cao	155
2. Khối đảng cấp huyện	
Đô thị	172
Đồng bằng	172
Núi thấp	174
Núi cao	177

3. Mặt trận tổ quốc và Khối đoàn thể cấp huyện	
Đô thị	144
Đồng bằng	144
Núi thấp	150
Núi cao	158

b) Định mức phân bổ trên đã bao gồm: Tiền lương; các khoản phụ cấp: Phụ cấp thâm niên nghề đối với thanh tra, kiểm tra, phụ cấp ưu đãi nghề; phụ cấp công vụ, phụ cấp khối đảng, đoàn thể chính trị;...; hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện theo quy định tại Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; các khoản đóng góp theo lương: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn; Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP; kinh phí chi trả chính sách hỗ trợ Cựu chiến binh cấp huyện thôi làm công tác Hội theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Pháp lệnh Cựu chiến binh; kinh phí chi trả phụ cấp Ủy viên ủy ban đoàn kết công giáo; kinh phí cải cách hành chính; phụ cấp một cửa; phụ cấp tin học, tiếp dân, nâng lương định kỳ....

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính Nhà nước, đảng, đoàn thể sẽ được bổ sung đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 75%.

c) Định mức phân bổ trên chưa bao gồm phụ cấp 30% theo Thông báo số 13-TB/TW ngày 28 tháng 3 năm 2011 của Bộ Chính trị về việc sửa đổi những bất hợp lý về tiền lương, phụ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan đảng, đoàn thể chính trị - xã hội của khối đảng và đoàn thể; phụ cấp phục vụ cấp uỷ; phụ cấp đảng bộ, chi bộ của cơ quan huyện uỷ, thành uỷ, thị uỷ; phụ cấp Ban chấp hành Đảng bộ huyện uỷ, thành uỷ, thị uỷ; phụ cấp báo cáo viên; phụ cấp báo cáo viên dư luận xã hội; phụ cấp bảo vệ chính trị nội bộ; phụ cấp Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe; phụ cấp cơ yếu kiêm công nghệ thông tin; phụ cấp Ban chỉ đạo đấu tranh chống diễn biến hòa bình; các chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của huyện uỷ, thành uỷ, thị uỷ theo Quy định số 1889-QĐ/TU ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; các chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của các Ban chỉ đạo theo quy định của cấp có thẩm quyền.

d) Ngoài định mức phân bổ trên theo tiêu chí biên chế trên còn bổ sung kinh phí đặc thù, như sau:

- Đối với Khối đảng cấp huyện:

+ Bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của huyện uỷ, thành uỷ, thị uỷ theo Quy định số 1889-QĐ/TU ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: các huyện: Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên

Thành, Thanh Chương 400 triệu đồng/đơn vị/năm; thành phố Vinh và các huyện còn lại 300 triệu đồng/đơn vị/năm; các thị xã 250 triệu đồng/đơn vị/năm;

+ Bổ sung kinh phí xuất bản bản tin nội bộ: huyện Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Thanh Chương 300 triệu đồng/đơn vị/năm; thành phố Vinh và các huyện còn lại 250 triệu đồng/đơn vị/năm; các thị xã 200 triệu đồng/đơn vị/năm;

+ Bổ sung kinh phí đảm bảo hoạt động các Ban chỉ đạo theo quy định của cấp có thẩm quyền, kinh phí chăm sóc sức khoẻ cán bộ, kiểm tra, giám sát,...: 650 triệu đồng/đơn vị/năm;

+ Bổ sung kinh phí cải cách hành chính; chỉnh lý tài liệu; duy tu bảo dưỡng thiết bị công nghệ thông tin; chỉ đạo cơ sở; mua sắm, sữa chữa tài sản; đoàn ra, đoàn vào...: 950 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Đối với quản lý Nhà nước cấp huyện:

+ Bổ sung chi hoạt động quản lý Nhà nước theo các ngành, lĩnh vực: 750 triệu đồng/đơn vị/năm;

+ Bổ sung chi đoàn ra, đoàn vào: 300 triệu đồng/đơn vị/năm;

+ Hỗ trợ kinh phí cải cách hành chính, chỉnh lý tài liệu, công nghệ thông tin, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo, trang phục thanh tra, các ban chỉ đạo, thẩm định hương ước, quy ước..: 450 triệu đồng/đơn vị/năm;

+ Đối với các huyện có đường biên giới giáp Lào được bổ sung: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong mỗi huyện 500 triệu đồng/đơn vị/năm; Anh Sơn, Con Cuông, Thanh Chương mỗi huyện 250 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Đối với Mặt trận tổ quốc và Khối đoàn thể cấp huyện:

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Nội dung	**Định mức phân bổ**
- Hỗ trợ chi hoạt động công tác chỉ đạo cơ sở, các Ban chỉ đạo, thanh tra nhân dân, vì sự tiến bộ của phụ nữ,...	
+ Các huyện núi thấp, núi cao	350
+ Các huyện đồng bằng, thành phố, thị xã còn lại	300
- Hỗ trợ kinh phí giám sát phản biện, xã hội và các chương trình phối hợp...	150
- Hỗ trợ kinh phí Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện *(Thông tư số 35/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính);* Hoạt động Ban đoàn kết công giáo; tiếp xúc cử tri, đối thoại; đón tiếp, thăm hỏi chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện thực hiện,...	200

- Hỗ trợ kinh phí quản lý Quỹ "Vì người nghèo" theo Văn số 10096/BTC-HCSN ngày 21/8/2018 của Bộ Tài chính, các hoạt động "Tết vì người nghèo", "Quỹ cứu trợ", công tác vận động, ủng hộ, cứu trợ trên địa bàn,...	
+ Các huyện núi cao	250
+ Các huyện núi thấp	220
+ Các huyện đồng bằng, thành phố, thị xã còn lại	200

đ) Đối với chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp huyện được tính toán trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

e) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

3.4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí loại đô thị, số đơn vị cấp xã, thị trấn.

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đối với đô thị loại I	36.000
Đối với đô thị loại II	24.000
Đối với đô thị loại III	18.000
Đối với đô thị loại IV (thành phố, thị xã)	12.000
Đối với đô thị loại IV thuộc huyện	1.800
Đối với đô thị loại V và các thị trấn thuộc huyện	900
Các xã còn lại thuộc huyện	240

b) Hỗ trợ ngoài định mức

- Hỗ trợ các địa phương khắc phục ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản, hoạt động chăn nuôi lớn, nhà máy xử lý rác thải: huyện Quỳ Hợp: 5.000 triệu đồng/năm; Các huyện: Đô Lương, Anh Sơn và thị xã Hoàng Mai: 3.000 triệu đồng/đơn vị/năm; Các huyện: Nghi Lộc, Yên Thành, Nghĩa Đàn: 2.000 triệu đồng/đơn vị/năm.

- Hỗ trợ các địa phương khắc phục thiệt hại do thủy điện xả lũ trực tiếp: huyện Tương Dương: 5.000 triệu đồng/đơn vị/năm; Huyện Kỳ Sơn và Quế Phong: 3.000 triệu đồng/đơn vị/năm; huyện Con Cuông: 2.000 triệu đồng/đơn vị/năm.

3.5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

a) Định mức phân bổ chi các đơn vị sự nghiệp kinh tế:

- Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	98
Đồng bằng	98
Núi thấp	106
Núi cao	109

Căn cứ định mức phân bổ nêu trên, nếu mức chi thực hiện nhiệm vụ không bao gồm chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương nhỏ hơn 15% so với tổng chi quản lý sự nghiệp kinh tế, sẽ được bổ sung đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 15%; tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa bằng 85%.

- Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

b) Định mức phân bổ chi kiến thiết thị chính:

Định mức phân bổ theo tiêu chí loại đô thị.

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị loại I	115.000
Đô thị loại II	68.000
Đô thị loại III	20.400
Đô thị loại IV (thành phố, thị xã)	15.300
Đô thị loại IV thuộc huyện	5.400
Đô thị loại V và thị trấn các huyện còn lại	2.700

c) Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế khác (chi khuyến nông - lâm - ngư, triển khai mô hình kinh tế, duy tu bảo dưỡng đường giao thông do cấp huyện quản lý,...)

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	9.000
Đồng bằng	13.200
Núi thấp	15.600
Núi cao, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển	30.000

- Bổ sung ngoài định mức:

+ Hỗ trợ các huyện miền núi cao kinh phí xăng dầu khắc phục thiên tai (5 huyện): 200 triệu đồng/đơn vị/năm.

+ Hỗ trợ chi phí quản lý các cột hải đăng: thị xã Hoàng Mai, các huyện: Quỳnh Lưu, Diễn Châu: 70 triệu đồng/đơn vị/năm.

+ Hỗ trợ thị xã Cửa Lò kinh phí phát triển đô thị du lịch biển và cứu hộ cứu nạn: 7.200 triệu đồng/năm.

+ Hỗ trợ huyện Hưng Nguyên kinh phí xử lý và sửa chữa hệ thống nước thải tại Nhà máy Bia Sông Lam - Sài Gòn: 500 triệu đồng/năm; kinh phí điều hành Trung tâm điều phối quản lý thiên tai: 500 triệu đồng/năm.

3.6. Định mức phân bổ chi quốc phòng - an ninh

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp huyện

Đơn vị tính: triệu đồng/huyện/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	2.160
Đồng bằng	2.160
Núi thấp	2.530
Núi cao	3.050

b) Định mức phân bổ thêm theo tiêu chí xã biên giới đất liền giáp nước bạn Lào và xã bãi ngang ven biển.

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Xã biên giới đất liền giáp nước bạn Lào	300
Xã bãi ngang ven biển	150

c) Bổ sung thêm cho các đơn vị: thành phố Vinh (địa bàn trọng điểm, nơi tập trung nhiều cơ quan cấp tỉnh), các huyện: Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Đô Lương, Nghi Lộc, Thanh Chương (nhiều đơn vị hành chính), thị xã Cửa Lò (trung tâm du lịch) 300 triệu đồng/năm;

d) Hỗ trợ khác

Đơn vị tính: triệu đồng/đơn vị/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện theo kế hoạch của tỉnh	800
Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ, chiến đấu trị an cấp xã theo kế hoạch của tỉnh	50

3.7. Định mức phân bổ chi khác, mua sắm, sửa chữa, ứng dụng công nghệ thông tin, khen thưởng,...)

Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp huyện.

Đơn vị tính: triệu đồng/huyện/năm.

Vùng	Định mức phân bổ
Đô thị	1.950
Đồng bằng	1.950
Núi thấp	2.050
Núi cao	2.150

Điều 6. Phạm vi, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã

1. Phạm vi xây dựng

Xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022, ổn định đến năm 2025 cho ngân sách cấp xã trên 6 lĩnh vực sau:

a) Chi quản lý hành chính nhà nước;

b) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường;

c) Chi hỗ trợ các hoạt động kinh tế;

d) Chi hỗ trợ phòng chống dịch bệnh, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm;

đ) Chi hỗ trợ hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền thanh;

e) Chi quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Tiêu chí phân bổ

a) Tiêu chí chính: Đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn); xóm, khối, bản.

b) Tiêu chí phụ: Biên chế, bao gồm cả không chuyên trách.

3. Định mức phân bổ các lĩnh vực

a) Định mức phân bổ chi quản lý hành chính nhà nước

- Ngân sách cân đối đảm bảo đủ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định đối với cán bộ, công chức cấp xã, cán bộ không chuyên trách cấp xã, xóm, Thường vụ xã, tiền công lao động và hoạt động phí đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; chi bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của xóm, khối, bản và kinh phí hoạt động đối với Tổ dân vận xóm, khối, bản theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Bố trí kinh phí hoạt động quản lý hành chính (bao gồm kinh phí khen thưởng):

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Xã, phường, thị trấn loại I	530
Xã, phường, thị trấn loại II	490
Xã, phường, thị trấn loại III	450

Định mức trên đã bao gồm: Kinh phí hoạt động cho Mặt trận Tổ quốc cấp xã với mức 30 triệu đồng/xã/năm đối với xã loại I; 25 triệu đồng/xã/năm đối với xã loại II; 20 triệu đồng/xã/năm đối với xã loại III; kinh phí hỗ trợ cho hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo quy định tại Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 quy định về nội dung chi và mức chi kinh phí bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo mức tối thiểu 20 triệu đồng/xã/năm; kinh phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng tối thiểu 10 triệu đồng/xã/năm; kinh phí tiếp xúc cử tri, đối thoại; đón tiếp, thăm hỏi chúc mừng đối với một số đối tượng do Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã thực hiện; kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở xã theo quy định của pháp luật; kinh phí hỗ trợ hoạt động quản lý các quỹ cấp xã; kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Nghệ An; kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức cấp xã làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh quy định tại Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn thường xuyên; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hoạt động quản lý hành chính,...;

- Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Bổ sung kinh phí hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng.

b) Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp xã	120

Định mức nêu trên đã bao gồm: Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn lấp chất thải ở địa bàn cấp xã quản lý; các nhiệm vụ chi khác được phân cấp.

c) Định mức phân bổ chi hỗ trợ các hoạt động kinh tế

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Định mức phân bổ theo tiêu chí cấp xã	160

Định mức nêu trên đã bao gồm: Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do xã quản lý; kinh phí lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; hỗ trợ các mô hình kinh tế, hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế như khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm theo chế độ quy định,...

Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

d) Định mức phân bổ chi hỗ trợ phòng chống dịch bệnh, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Xã, phường, thị trấn loại I	110
Xã, phường, thị trấn loại II	100
Xã, phường, thị trấn loại III	90

đ) Định mức phân bổ chi hỗ trợ hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền thanh

- Ngân sách cân đối đảm bảo kinh phí hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" và Ban chỉ đạo Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" cấp xã thuộc vùng khó khăn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí cho công tác quản lý Nhà nước về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; kinh phí hỗ trợ hoạt động sự nghiệp văn hóa - thể thao cho các xã thuộc khu vực III theo Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí hỗ trợ thực hiện một số chính khen thưởng các danh hiệu văn hóa trong phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" theo phân cấp theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Hỗ trợ các xã chi hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền thanh theo mức tối thiểu: 100 triệu đồng/xã/năm. Mức hỗ trợ nêu trên đã bao gồm: kinh phí xây dựng tủ sách pháp luật; Kinh phí hỗ trợ Ban chỉ

đạo Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" cấp xã đối với các xã không thuộc vùng khó khăn; kinh phí đảm bảo cho công tác quản lý nhà nước về xây dựng, thực hiện công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình,....

- Chi cho các hoạt động nghiệp vụ đặc thù: căn cứ nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

e) Định mức phân bổ chi quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội

- Ngân sách cân đối đảm bảo chế độ phụ cấp theo Luật Dân quân tự vệ và Luật Công an nhân dân (không bao gồm kinh phí mua sắm quân trang) và kinh phí phụ cấp hàng tháng đối với Thôn đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Công an viên, Tổ trưởng tổ bảo vệ dân phố, Tổ viên tổ bảo vệ dân phố theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Hỗ trợ chi quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội, xã biên giới, xã bãi ngang, ven biển:

Đơn vị tính: triệu đồng/xã/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Xã, phường, thị trấn loại I	165
Xã, phường, thị trấn loại II	150
Xã, phường, thị trấn loại III	135
Xã có đường biên giới giáp với Lào	200
Xã bãi ngang ven biển	70

Điều 7. Phân bổ dự toán chi thường xuyên các lĩnh vực khác

Đối với các lĩnh vực chi thường xuyên khác, hàng năm căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ chi, chế độ chính sách và khả năng cân đối ngân sách, giao Sở Tài chính tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh bố trí mức chi phù hợp trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 8. Dự phòng ngân sách

Bố trí từ 2 - 4% tổng chi ngân sách các cấp (không thấp hơn số Bộ Tài chính giao)./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN